

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN KHI THAM GIA HỌC CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHOA QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chiêm Trước Quang, Chu Thị Bích Vân

Trường Đại Học Thể Dục Thể Thao Thành Phố Hồ Chí Minh

Email: chiemquang81@gmail.com

Tóm tắt: Xu thế giáo dục đại học đang dần chấp nhận như là một loại hình dịch vụ; theo đó, một trong những yếu tố quyết định cho sự tồn tại và phát triển của đơn vị giáo dục là sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh của Khoa nói riêng và của Trường nói chung để thu hút người học cũng như tạo điều kiện cho việc cải thiện chất lượng dịch vụ giáo dục. Số liệu nghiên cứu thu thập trên 708 sinh viên đã tham gia các học phần thuộc Khoa Quản lý thể dục thể thao. Phần mềm SPSS được sử dụng cho quá trình phân tích đánh giá thang đo và kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có 5 nhân tố và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đến sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc Khoa Quản lý Thể dục Thể thao trường Đại học Thể dục Thể thao thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Chương trình học phần, Đội ngũ giảng viên, Phương pháp giảng dạy học phần, Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần, Kiểm tra đánh giá học phần.

Từ khóa: sự hài lòng, các học phần, Khoa Quản lý thể dục thể thao.

Abstract: The trend of higher education is gradually accepting as a type of service; Accordingly, one of the decisive factors for the existence and development of the educational unit is student satisfaction with the quality of training. It plays an important role in improving the prestige and competitiveness of the faculty in particular and of the university, in general, to attract learners and create conditions for improving the quality of educational services. The research data was collected over 708 students participating in the Faculty of Physical Education and Sports Management modules. SPSS software is used for the process of analyzing and evaluating scales and testing research hypotheses. The results of the study show that there are 5 factors and the extent of the influence of each factor on student satisfaction when participating in the modules of the Faculty of Physical Education and Sports Management of the University of Physical Education and Sports of Ho Chi Minh City including: Module program, Teaching staff, Module teaching methods, Module facilities and support, Audit

Keywords: satisfaction, modules, Faculty of Physical Education and Sports Management.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại Học Thể Dục Thể Thao thành phố Hồ Chí Minh (ĐH TDTT TP. HCM) có vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân với nhiệm vụ đào tạo lao động ở lĩnh vực thể dục thể thao, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển thể dục thể thao

của đất nước. Khoa Quản lý Thể Dục Thể Thao là Khoa chuyên môn thuộc trường ĐH TDTT TP. HCM, có chức năng tổ chức, thực hiện nhiệm vụ quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học của đơn vị và tư vấn các vấn đề chuyên môn.

Trong những năm qua, quá trình tổ chức dạy và học học phần của Khoa luôn chú trọng đổi mới hình thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả học phần. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình chung chất lượng đào tạo của Khoa vẫn phần nào chưa đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của xã hội sức thu hút của các trường chưa mạnh đối với sinh viên.

Để nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập và xã hội hóa giáo dục hiện nay, một trong những biện pháp cần thiết là các trường đại học trong nước cần lắng nghe tiếng nói của sinh viên khảo sát và đánh giá ý kiến của sinh viên về chất lượng cung ứng dịch vụ đào tạo nhà trường đang cung cấp để biết được nhu cầu thực tế của sinh viên biết được sinh viên đang muốn gì, cần gì; sinh viên đã đánh giá như thế nào về thực tế dịch vụ mà họ đang được cung cấp trong quá trình học tập tại trường, từ đó nhà trường sẽ xác định được phương hướng thúc đẩy năng lực cung ứng dịch vụ đào tạo cung cấp cho sinh viên.

Từ những phân tích trên, tiến hành nghiên cứu: **“Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc khoa quản lý thể dục thể thao trường ĐH TDTT TP. HCM”** để khám phá ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc Khoa quản lý thể dục thể thao trường ĐH TDTT TP. HCM, từ đó đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc Khoa quản lý thể dục thể thao trường ĐH TDTT TP. HCM.

*** PHƯƠNG PHÁP VÀ CÔNG CỤ NGHIÊN CỨU**

Khách thể nghiên cứu: 708 sinh viên (Năm 1: 35 sinh viên, Năm 2; 224 sinh viên, Năm 3: 245 sinh viên, Năm 4: 204 sinh viên) sau khi hoàn thành các học phần thuộc Khoa quản lý thể dục thể thao.

Phạm vi nghiên cứu: Các học phần lý thuyết (lý luận) trong chương trình đào tạo của Khoa quản lý thể dục thể thao.

Thời gian nghiên cứu: Thời gian khảo sát phải vào cuối mỗi học kỳ sau khi sinh viên học xong các học phần, theo thời khóa biểu năm học 2024-2025.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn các chuyên gia, nhà quản lý và các sinh viên trong Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh để giúp đánh giá các nhân tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc khoa quản lý thể dục thể thao trường đại học thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh; điều chỉnh lại thang đo cho hợp lý. Nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 708 sinh viên sau khi học các học phần thuộc Khoa Quản lý thể dục thể thao.

Thang đo:

Để đo lường sự hài lòng của đối tượng tham gia khảo sát, các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 đến 5. Thang đo Likert sử dụng các lựa chọn, cho phép phân vùng phạm vi cảm nhận, đánh giá, cụ thể như Bảng 1. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để xác định hệ số Cronbach's Alpha và thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis) để đánh giá, kiểm định thang đo và độ tin cậy của các biến quan sát. Cuối cùng, sau

khi các biến rác được loại và thang đo có độ tin cậy cao, mô hình tiếp tục được kiểm định bằng phương pháp hồi quy đa biến.

Cơ sở lý thuyết:

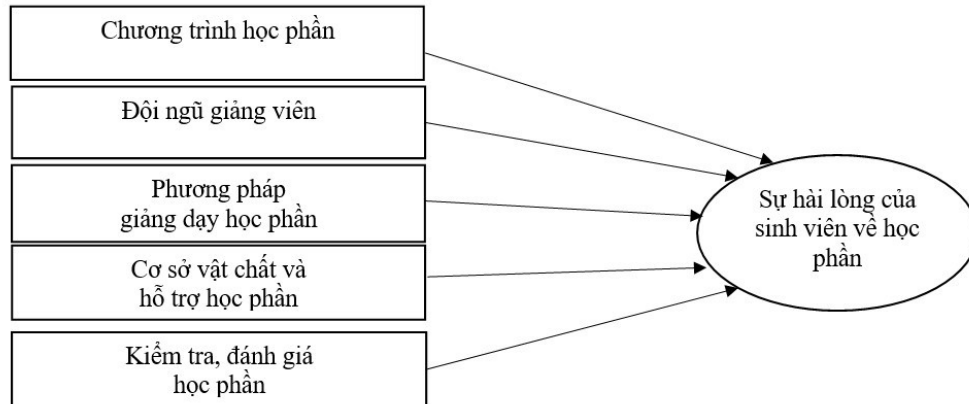
Với cách tiếp cận từ góc nhìn là dịch vụ chuyên môn, Zeithaml và cộng sự (1985) [1] nhìn nhận, trường đại học là tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục có trình độ cao từ trực tiếp đội ngũ “nhân viên học thuật”, gồm: các chuyên gia, giảng viên. Đi sâu tìm hiểu các nhân tố tác động đến Sự hài lòng của sinh viên về dịch vụ giáo dục, nghiên cứu của Maimunah Sapri và cộng sự (2009) cho thấy, nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên là chất lượng giảng dạy, sau đó là thái độ giảng dạy, nội dung khóa học, phong cách giảng dạy, thư viện, phòng thí nghiệm - PC, dịch vụ thư viện. Nghiên cứu của Bothaina Al-Sheeb và cộng sự (2018) [9] đã chỉ ra, đánh giá hiệu quả khóa học của sinh viên là biến độc lập quan trọng nhất trong mô hình dự đoán, theo sau là cảm giác thân thuộc và tương tác của sinh viên. Nghiên cứu trong nước của Hà Nam Khánh Giao và Trần Thị Mỹ Vân (2020) [3], Nguyễn Thị Ngọc Xuân (2018) cũng chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên, gồm: Cơ sở vật chất; Giảng viên; Chương trình Đào tạo, Khả năng phục vụ... Nguyễn Thị Bảo Châu và Thái Thị Bích Châu (2013) [2], liên quan đến mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Cần Thơ giai đoạn năm 2012-2013 với thang đo gồm 6 nhân tố: Tác phong, thái độ của nhân viên, Tác phong, năng lực của giảng viên, Cơ sở vật chất, Trang phục nhân viên và thông tin khóa học, Thư viện, Khu vực học tập, ứng dụng công nghệ thông tin. Kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra hai nhóm có ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên, đó là “Tác phong, năng lực của giảng viên” và “Cơ sở vật chất”. Trần Hữu Ái (2016) [1], đã nghiên cứu đề tài “Kiểm định quan hệ giữa chất lượng đào tạo và sự cảm nhận hài lòng của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Văn Hiến”. Theo kết quả kiểm định các giả thuyết chỉ có bốn nhân tố tác động trực tiếp và cùng chiều đến cảm nhận sinh viên đó là các thang đo nhân tố: Cơ sở vật chất, Giảng viên, Chương trình đào tạo và Môi trường giáo dục. Phạm Thị Liên (2016), đã có bài nghiên cứu về “Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học trường hợp trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội”. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 160 sinh viên về sự hài lòng đối với bốn nhân tố: Cơ sở vật chất, Chương trình đào tạo, Giảng viên và Khả năng phục vụ. Kết quả phân tích cũng cho thấy sự hài lòng chịu tác động nhiều nhất từ Chương trình đào tạo ($Beta = 0,346$), Cơ sở vật chất ($Beta = 0,330$) và Khả năng phục vụ ($Beta = 0,244$). Thành phần giảng viên có hệ số $Beta = -0,103$ mang dấu âm, do đó nó không thể hiện mối quan hệ dương với sự hài lòng của sinh viên. Nguyễn Thị Xuân Hương, Nguyễn Thị Phượng và Vũ Thị Hồng Loan (2016), đã có bài nghiên cứu về “Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với điều kiện cơ sở vật chất và phục vụ của trường Đại học Lâm Nghiệp”. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhân tố tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của sinh viên là điều kiện cơ sở vật chất và mức độ tin cậy của các cam kết của Nhà trường.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây, xuất phát từ cơ sở lý thuyết, mô hình nghiên cứu SERQUAL (Parasuraman et al., 1988), tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhà chuyên môn đồng thời kết hợp với các đặc điểm của khoa Quản lý thể dục thể thao, tiến hành đề xuất mô hình nghiên cứu: “*Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc khoa quản lý thể dục thể thao trường Đại học thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh*” bao gồm các nội dung như sau: H1: Chương trình học phần; H2: Đội ngũ giảng

viên; H3: Phương pháp giảng dạy học phần; H4: Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần; H5: Kiểm tra đánh giá cho học phần

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất sự hài lòng của sinh viên về học phần



KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho 5 thang đo với 30 biến quan sát, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6. Các biến quan sát đều có hệ số tương quan với biến tổng > 0,3; nên các thang đo và các biến quan sát đều đạt yêu cầu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) (Bảng 1).

Phân tích nhân tố EFA

Thông qua kết quả khảo sát, đề tài tiến hành phân tích nhân tố khám phá xác định được các kết quả sau:

Kết quả phân tích EFA với biến độc lập các thang đo đạt yêu cầu: Chỉ số KMO là 0,846 và Sig của kiểm định Bartlett là 0,00, đủ điều kiện phân tích EFA (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) [7]. Kết quả phân tích được 5 nhân tố với tổng phương sai trích là 64.658%, 5 nhân tố đó gồm: Chương trình học phần (CTHP), Đội ngũ giảng viên (ĐNGV), Phương pháp giảng dạy học phần (PPGD), Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần (VCHT), Kiểm tra đánh giá học phần (KTĐG). (Bảng 2).

Kết quả phân tích EFA với biến phụ thuộc Sự hài lòng của sinh viên về học phần (HL) gồm 3 biến quan sát nhóm thành 1 nhân tố, kiểm định Bartlett's (Sig. = 0,000 < 0,005), phân tích nhân tố là phù hợp. (Bảng 1).

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-Tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha
				Nếu loại biến
Hệ số Cronbach's Alpha của Chương trình học phần: 0.901				
CTHP1	21,08	7,584	0,674	0,898
CTHP2	21,01	7,353	0,731	0,89

CTHP3	20,97	7,361	0,76	0,886
CTHP4	21,03	7,344	0,755	0,887
CTHP5	21,07	7,421	0,712	0,893
Hệ số Cronbach's Alpha của Đội ngũ giảng viên: 0.906				
ĐNGV1	24,94	10,772	0,639	0,895
ĐNGV2	24,99	10,983	0,657	0,892
ĐNGV3	25,07	10,990	0,626	0,896
ĐNGV4	25,08	10,696	0,746	0,883
ĐNGV5	25,1	10,288	0,71	0,887
ĐNGV6	25,12	10,258	0,815	0,874
ĐNGV7	25,12	10,327	0,778	0,878
Hệ số Cronbach's Alpha của Phương pháp giảng dạy học phần: 0.872				
PPGD1	24,93	10,762	0,629	0,885
PPGD2	24,98	10,973	0,647	0,882
PPGD3	25,06	10,980	0,616	0,886
PPGD4	25,07	10,686	0,736	0,873
PPGD5	25,09	10,278	0,7	0,877
PPGD6	25,11	10,248	0,805	0,864
PPGD7	25,11	10,317	0,768	0,868
PPGD8	24,96	10,246	0,763	0,877
Hệ số Cronbach's Alpha của Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần: 0.896				
VCHT1	20,08	8,434	0,698	0,889
VCHT2	20,14	8,697	0,664	0,894
VCHT3	20,17	8,243	0,772	0,878
VCHT4	20,19	8,157	0,738	0,883
VCHT5	20,18	8,338	0,766	0,879
VCHT6	20,17	8,442	0,749	0,881
VCHT7	20,14	8,637	0,679	0,892
Hệ số Cronbach's Alpha của Kiểm tra đánh giá học phần: 0.884				
KTĐG1	16,38	6,141	0,729	0,879
KTĐG2	16,35	6,029	0,743	0,876
KTĐG3	16,31	6,173	0,712	0,883

Bảng 2. Ma trận xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
Các biến độc lập					
CTHP3	,907				
CTHP1	,903				
CTHP2	,896				
CTHP5	,895				
CTHP4	,856				
ĐNGV7		,827			
ĐNGV6		,788			
ĐNGV5		,784			
ĐNGV4		,755			
ĐNGV1		,608			

ĐNGV2		,602			
ĐNGV3		,598			
PPGD2			,736		
PPGD3			,728		
PPGD1			,726		
PPGD7			,707		
PPGD8			,675		
PPGD4			,666		
PPGD5			,654		
PPGD6			,602		
VCHT6				,795	
VCHT5				,769	
VCHT7				,730	
VCHT4				,709	
VCHT3				,672	
VCHT2				,643	
VCHT1				,621	
KTĐG3					,895
KTĐG1					,869
KTĐG2					,830
Biến phụ thuộc: Sự hài lòng của sinh viên về học phần					
HL1					,900
HL2					,897
HL3					,888
0,5<KMO=0,846<1 Sig, Bartlett = 0,000<0,05; Cumulative = 64.658%> 50%					

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến đều có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5. Các biến đạt giá trị hệ số nhân tố $> 0,5$ nên tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố. Kết quả kiểm định Bartlett và chỉ số KMO cũng chứng tỏ rằng mô hình phân tích nhân tố là phù hợp và các biến quan sát có tương quan chặt chẽ với nhau. Điều này cho thấy kết quả phân tích EFA là hoàn toàn thích hợp. Dựa vào kết quả bảng ma trận xoay các nhân tố (Bảng 2) được sử dụng để nhóm các biến đạt yêu cầu với hệ số tải nhân tố $> 0,5$.

Các nhân tố độc lập thành 5 nhóm cụ thể như sau:

Nhân tố Chương trình học phần: Nội dung giảng dạy học phần đáp ứng nhu cầu (CTHP3); Học phần có mục tiêu rõ ràng (CTHP1); Chương trình học phần đảm bảo thời lượng, nội dung học phần (CTHP2); Học phần được thực hiện theo kế hoạch đã thông báo cho sinh viên (CTHP5); Nội dung kiểm tra đánh giá đáp ứng mục tiêu học phần (CTHP4).

Nhân tố Đội ngũ giảng viên: Bài giảng trình bày mới lạ thu hút tinh thần học tập của sinh viên (ĐNGV7); Giải đáp được những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn liên quan đến bài giảng (ĐNGV6); Bài giảng đa dạng kiến thức, nhiều tài liệu mới (ĐNGV5); Nội dung bài giảng mang tính khoa học, hệ thống (ĐNGV4); Giảng viên có kiến thức sâu rộng về chuyên môn mình giảng dạy (ĐNGV1); Giảng viên có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt tốt (ĐNGV2); Bài giảng của giảng viên phản ánh đúng nội dung của giáo trình, tài liệu (ĐNGV3).

Nhân tố Phương pháp giảng dạy học phần: Kỹ năng giao tiếp, truyền đạt tốt (giải thích, trình bày các khái niệm rõ ràng (PPGD1); Gây hứng thú cho sinh viên đối với học phần (PPGD2); Giúp sinh viên phát triển năng lực tự học (PPGD3); Mức độ hợp lý việc giao bài tập trên lớp và về nhà của giảng viên cho sinh viên (PPGD4); Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ giảng dạy và học tập (PPGD5); Đổi mới phương pháp giảng dạy lý thuyết đi đôi với thực hành (PPGD6); Khả năng giao tiếp với sinh viên tốt, tạo được sự tương tác với sinh viên (PPGD7); Tổ chức các hoạt động học tập, khuyến khích sinh viên tích cực tham gia (PPGD8).

Nhân tố Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần: Phòng học đáp ứng nhu cầu học của sinh viên (VCHT1); Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ (VCHT2); Tài liệu học tập học phần (giáo trình, tài liệu) được đảm bảo đầy đủ (VCHT3); Thư viện đảm bảo chất lượng và số lượng tài liệu tham khảo (VCHT4); Các yêu cầu về học phần của sinh viên được cán bộ Khoa giải quyết thỏa đáng (VCHT5); Khoa nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên trong quá trình học (VCHT6); SV luôn nhận được những thông báo của giảng viên, Khoa một cách kịp thời (VCHT7); Cán bộ, chuyên viên văn phòng Khoa có thái độ phục vụ thân thiện (VCHT8).

Nhân tố Kiểm tra đánh giá học phần: Nội dung đánh giá học phần phù hợp với mục tiêu học phần (KTĐG1); Phương pháp đánh giá phù hợp học phần (KTĐG2); Đánh giá kết quả học phần phù hợp và công bằng (KTĐG3).

Và nhân tố phụ thuộc: Sự hài lòng của sinh viên về học phần (HL) gồm 3 biến quan sát: Hài lòng về kết quả kiến thức thu được (HL1), Hài lòng về mức độ áp dụng thực tế (HL2), Hài lòng về cách phân bổ thời gian, khối lượng kiến thức (HL3).

Phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào bảng tương quan, ta có thể thấy giá trị Sig, tương quan Pearson của 05 biến độc lập CTHP, ĐNGV, PPGD, VCHT, KTĐG là 0,000 (nhỏ hơn 0,05), Như vậy, sơ bộ có thể kết luận 05 biến độc lập có thể đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc HL; giữa CTHP và HL có tương quan mạnh nhất với hệ số r là 0,673; giữa KTĐG và HL có mối tương quan yếu nhất với hệ số r là 0,455. Ngoài ra hệ số tương quan giữa các biến độc lập cũng khá cao. Do đó, kiểm định đa cộng tuyến cần được tiến hành trong các bước tiếp theo để xác định xem các biến độc lập có ảnh hưởng với nhau hay không.

Bảng 3. Kết quả phân tích hệ số tương quan giữa các nhân tố

		CTHP	ĐNGV	PPGD	VCHT	KTĐG	HL
CTHP	Hệ số tương quan	1	,662**	,612**	,579**	,593**	,673**
	Sig, (2-chiều)		,000	,000	,000	,000	,000
	N	708	708	708	708	708	708
ĐNGV	Hệ số tương quan	,662**	1	,537**	,523**	,528**	,617**
	Sig, (2-chiều)	,000		,000	,000	,000	,000
	N	708	708	708	708	708	708
PPGD	Hệ số tương quan	,612**	,537**	1	,470**	,498**	,528**
	Sig, (2-chiều)	,000	,000		,000	,000	,000
	N	708	708	708	708	708	708
VCHT	Hệ số tương quan	,579**	,523**	,470**	1	,581**	,522**
	Sig, (2-chiều)	,000	,000	,000		,000	,000
	N	708	708	708	708	708	708

KTĐG	Hệ số tương quan	,593**	,528**	,498**	,581**	1	,525**
	Sig, (2-chiều)	,000	,000	,000	,000		,000
	N	708	708	708	708	708	708
HL	Hệ số tương quan	,673**	,617**	,528**	,522**	,525**	1
	Sig, (2-chiều)	,000	,000	,000	,000	,000	
	N	708	708	708	708	708	708

Bảng 4. Kết quả phân tích tổng kết mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	,754 ^a	,569	,556	,401	2,056
a. Biến độc lập (Hàng số), CTHP, ĐNGV, PPGD, VCHT, KTĐG					
b. Biến phụ thuộc: HL					

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

Bảng 5. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig,	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hàng số	,190	,242		,776	,436		
CTHP	,290	,077	,258	3,671	,000	,379	2,622
ĐNGV	,227	,068	,203	3,276	,001	,483	2,049
PPGD	,072	,051	,081	1,411	,037	,555	1,793
VCHT	,073	,062	,070	1,177	,038	,514	1,937
KTĐG	,030	,063	,098	1,101	,033	,550	1,911

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

2. Phân tích hồi quy và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Từ kết quả phân tích tương quan giữa biến Sự hài lòng của sinh viên và các biến độc lập có Sig, = 00,00, nên mức tương quan của các biến này và biến phụ thuộc đều có ý nghĩa thống kê, vì vậy, đủ điều kiện đưa cả 5 biến này vào phân tích hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy với các biến độc lập còn lại như Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy: hệ số xác định bội R² = 0,556 (Bảng 3), với mức ý nghĩa của kiểm định F là 0,000 < 0,05, cho nên mô hình hồi quy là phù hợp (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008), Các kiểm định đều khẳng định, mô hình hồi quy đủ điều kiện để sử dụng phân tích. Từ bảng 4, kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học học phần thuộc Khoa quản lý thể dục thể thao Trường Đại học thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh gồm: Chương trình học phần (CTHP), Đội ngũ giảng viên (ĐNGV), Phương pháp giảng dạy học phần (PPGD), Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần (VCHT), Kiểm tra, đánh giá học phần (KTĐG) với mức ý nghĩa 5%.

Phương trình hồi quy:

$$HL = 0,258*CTHP+0,203*ĐNGV+0,081*PPGD+0,07*VCHT+0,098*KTĐG+0,19$$

Từ Bảng 4 cũng cho thấy, các giả thuyết: Chương trình học học phần, Đội ngũ giảng viên, Phương pháp giảng dạy học phần, Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần, Kiểm tra, đánh giá học phần đều có tác động thuận chiều tới Sự hài lòng, Mức độ tác động của các nhân tố được xếp theo độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa: Tác động lớn nhất là Chương trình học phần (0,258), các nhân tố tiếp theo là Đội ngũ giảng viên (0,203), Kiểm tra đánh giá học phần (0,098), Phương pháp giảng dạy học phần (0,081) và cuối cùng là Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần (0,07).

KẾT LUẬN

Nghiên cứu để chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc Khoa quản lý thể dục thể thao Trường Đại học thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh gồm: Chương trình học phần, Đội ngũ giảng viên, Phương pháp giảng dạy học phần, Cơ sở vật chất và hỗ trợ học phần, Kiểm tra đánh giá học phần.

Nghiên cứu cũng chỉ ra được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc Khoa quản lý thể dục thể thao Trường Đại học thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện qua mô hình:

$$HL = 0,258*CTHP+0,203*ĐNGV+0,081*PPGD+0,07*VCHT+0,098*KTĐG+0,19$$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Hữu Ái (2016), “Kiểm định quan hệ giữa chất lượng đào tạo và sự cảm nhận hài lòng của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Văn Hiến”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Văn Hiến, số 3, trang 118-128.
- [2]. Nguyễn Thị Bảo Châu & Thái Thị Bích Châu (2013), “Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường ĐH Cần Thơ giai đoạn năm 2012-2013”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 28, trang 117-123.
- [3]. Hà Nam Khánh Giao và Trần Thị Mỹ Vân (2020). *Sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo các môn khoa học cơ bản tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn*, truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/su-hai-long-cua-sinh-vien-doi-voi-chat-luong-dich-vu-dao-cao-cac-mon-khoa-hoc-co-ban-tai-truong-dai-hoc-cong-nghe-sai-gon-70580.htm>
- [4]. Trần Xuân Kiên “Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại trường đại học kinh tế và quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên”, Luận văn thạc sỹ.
- [5]. Đỗ Minh Sơn (2010), “Nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên trường đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng”, Luận văn thạc sỹ.
- [6]. Nguyễn Thanh Phong (2011), “Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên khi học tập, rèn luyện tại trường đại học Tiền Giang”, Luận văn thạc sỹ.
- [7]. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Tập 1, NXB Hồng Đức.
- [8]. G.V. Diamantis và V.K. Benos, University of Piraeus, Greece, Measuring student satisfaction with their studies in an International and European Studies Department, Operational Research, An International Journal. Vol.7. No 1, pp 47 – 59. 90, 2007.
- [9]. Bothaina Al-Sheeb, Abdel Magid Hamouda, and Galal M. Abdella (2018). *Investigating Determinants of Student Satisfaction in the First Year of College in a Public University in the State of Qatar*, *Hindawi Education Research International*, 2018, Article ID 7194106, retrieved from <https://doi.org/10.1155/2018/7194106>.
- [10]. Maimunah Sapri, Ammar Kaka, Edward Finch (2009). *Factors Influencing Students' Satisfaction with Regard to Higher Educational Facilities Services*, *Malaysian Journal of Real Estate*, 4(1)

Nguồn bài báo: Chiêm Trước Quang, Trích từ luận văn thạc sỹ giáo dục học, “Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng của sinh viên khi tham gia học các học phần thuộc Khoa quản lý thể dục thể thao Trường Đại học thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh” năm 2025.

Bài nộp ngày 16/01/2025, phản biện ngày 10/3/2025, duyệt đăng ngày 14/3/2025